

Số: 1544 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 03/GPMT-ĐA ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 02-06/2023/CV-GPMT ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Đông An Khánh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái, địa chỉ tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14631.../TTr-STNMT ngày 30.../6./2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Đông An Khánh (chủ dự án), địa chỉ tại ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái, địa chỉ tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Đông An Khánh được

Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4652042525, chứng nhận lần đầu ngày 18/10/2021, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/01/2022, địa chỉ thực hiện Dự án: thửa đất số 01, tờ bản đồ số 36, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Mã số thuế: 3901299905.

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 149.252,3 m<sup>2</sup>;

1.6.3. Công suất: chăn nuôi heo nái theo mô hình trại lạnh khép kín, công suất 5.000 con heo nái đẻ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Đông An Khánh:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Đông An Khánh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1005/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Suối Dây;
- Công ty TNHH SXTMDV Đông An Khánh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH,**



Trần Văn Chiến

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1544/GPMT-UBND  
ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom để sử dụng lại cho các hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường).

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt tại các khu vực: văn phòng, nhà nghỉ công nhân với lưu lượng lớn nhất là 2,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại bố trí tại khu vực nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ bao gồm: 13 bể tự hoại, kích thước 2,6m x 2,4m x 1,65m; nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng tuyến ống uPVC Φ 114, dài 400 m để xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải nấu ăn từ khu nhà ăn lưu lượng lớn nhất là 0,75 m<sup>3</sup>/ngày.đêm thu gom về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng tuyến ống uPVC Φ 250, dài 60 m để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi, nước tiểu heo và nước thải quá trình vệ sinh, sát trùng xe ra vào, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là 307,215 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về 01 bể Biogas, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải Dự án được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$ .

Nước thải sau xử lý xả ra hồ chứa có lót bạt, nước từ hồ chứa được Công ty bơm lên 02 bồn chứa có thể tích 20m<sup>3</sup>/bồn để sử dụng cho các hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường.

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

- Nước thải (sinh hoạt sau bể tự hoại ba ngăn, nước thải nấu ăn sau bể tách dầu mỡ và nước thải chăn nuôi sau bể biogas) → bể sinh học → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bồn lọc áp lực → bể khử trùng.

- Công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Chlorine, Polymer.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Kích thước (DxRxH) m	Kết cấu
1	Bể lắng phân	01	4x5	Bê tông cốt thép
2	Hồ bơm phân	01	2x1,5x5	Bê tông cốt thép
3	Bể Biogas	01	80x50x6	Lót bạt chống thấm HDPE
4	Hồ lắng sinh học	02	70x40x6	-
5	Hồ sự cố	01	70x40x6	-
6	Bể thiếu khí 1	01	10,8x4,5x5,5	Bê tông cốt thép
7	Bể hiếu khí 1	01	10,8x7,7x5,5	Bê tông cốt thép
8	Bể thiếu khí 2	01	5,85x2,1x5,5	Bê tông cốt thép
9	Bể hiếu khí 2	01	4,55x2,1x5,5	Bê tông cốt thép
10	Bể lắng sinh học	02	5,1x5,5	Bê tông cốt thép
11	Bể lắng hóa lý	01	3,5x5	Bê tông cốt thép
12	Bể keo tụ	01	1,55x1,45x2,3	Bê tông cốt thép
13	Bể tạo bông	01	1,8x1,55x2,3	Bê tông cốt thép
14	Bể trung gian	01	1,65x1,35x5	Bê tông cốt thép
15	Bể lọc áp lực	01	1,5x2	Bê tông cốt thép
16	Bể khử trùng	01	3,1x1,55x3,5	Bê tông cốt thép

Nước thải sau xử lý xả ra hồ chứa có lót bạt, nước từ hồ chứa được Công ty bơm lên 02 bồn chứa có thể tích 20m<sup>3</sup>/bồn để sử dụng cho các hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải;
- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải.

cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách;

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại hồ thu trước khi vào bể sinh học của hệ thống xử lý nước thải có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- 01 mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nước thải sau xử lý phải giám sát các thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform và được chứa tại hồ chứa nước thải sau xử lý và tái sử dụng 100% cho hoạt động trang trại.

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 – 9	03 tháng/lần
2	TSS	mg/L	40,5	
3	COD	mg/L	81	
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	32,4	
5	Tổng Nitơ	mg/L	40,5	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (do đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần 2.2.2 Phụ lục này trước khi sử dụng lại cho các hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ đo lưu lượng theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các hoạt động của Dự án, không xả ra môi trường.

*ly*

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1544~~ /GPMT-UBND  
 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

– Nguồn số 01 – Dây chuồng nuôi số 01 (heo mang thai): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi 1, lưu lượng tối đa là 900.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 02 – Dây chuồng nuôi số 02 (heo mang thai): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 02, lưu lượng tối đa là 900.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 03 – Dây chuồng nuôi số 03 (heo đẻ): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 03, lưu lượng tối đa là 1.650.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 04 – Dây chuồng nuôi số 4 (heo đẻ): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 04, lưu lượng tối đa là 1.650.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 05 – Dây chuồng nuôi số 5 (heo hậu bị): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 05, lưu lượng tối đa là 270.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 06 – Dây chuồng nuôi số 6 (heo nọc): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 06, lưu lượng tối đa là 135.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 07 – Dây chuồng nuôi số 7 (heo cách ly): Khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng nuôi số 07, lưu lượng tối đa là 240.000m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

– Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt khí gas sinh ra của hầm biogas, lưu lượng tối đa là 9 m<sup>3</sup>/h.

– Nguồn số 09: khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng, có công suất 250 KVA, lưu lượng tối đa là 2.958 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi**

– Nguồn khí thải số 01: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuồng số 1, tọa độ vị trí khí thải X= 1280624; Y= 549956; *ly*



- Nguồn khí thải số 02: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 2, tọa độ vị trí khí thải X= 1280442; Y= 549932;
- Nguồn khí thải số 03: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 3, tọa độ vị trí khí thải X= 1280571; Y= 549935;
- Nguồn khí thải số 04: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 4, tọa độ vị trí khí thải X= 1280501; Y= 549926;
- Nguồn khí thải số 05: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 5, tọa độ vị trí khí thải X= 1280412; Y= 549935;
- Nguồn khí thải số 06: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 6, tọa độ vị trí khí thải X=1280414; Y= 549874;
- Nguồn khí thải số 07: tương ứng khí thải từ quạt hút bên trong dây chuyền số 7, tọa độ vị trí khí thải X=1280350; Y= 549938;
- Nguồn khí thải số 08: tương ứng khí thải phát sinh từ quá trình đốt khí sinh ra của hầm biogas, tọa độ vị trí khí thải X=1280596; Y= 549729;
- Nguồn khí thải số 09: tương ứng khí thải từ máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí khí thải X= 1280258; Y= 549960;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01, 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất là  $900.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 03, 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất là  $1.650.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất là  $270.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất là  $135.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất là  $240.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 08: lưu lượng xả thải lớn nhất là  $9\text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Nguồn số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2.958\text{ m}^3/\text{giờ}$ .

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 07: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 08: xả cưỡng bức khi bể biogas có khí gas phát sinh.

- Nguồn khí thải số 09: chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 07 đạt QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về không khí xung quanh – QCVN 05:2013/BTNMT.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H <sub>2</sub> S	µg/m <sup>3</sup>	42	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP
2	NH <sub>3</sub>	µg/m <sup>3</sup>	200		

- Nguồn khí thải số 08, số 09 đạt QCVN19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kv = 1,2; Kp = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
Nguồn số 08						
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	7,5	Không áp dụng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP	
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850			
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000			
Nguồn số 09						
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	Không áp dụng		
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500			
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850			
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000			

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 07: Khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua hệ thống quạt hút của mỗi dãy chuồng.

- Nguồn khí thải số 08: khí thải từ quá trình đốt khí gas sinh ra từ bể biogas.

- Nguồn khí thải từ số 09: Khí thải từ máy phát điện được xả ra ống thải của máy phát điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: *Aj*

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → buồng thu gom bằng lưới lan (phun chế phẩm sinh học) → không khí sạch thoát ra ngoài.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ Dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1544/GPMT-UBND  
 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**


- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 1;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 2;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 3;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 4;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 5;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 6;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền nuôi số 7;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống xử lý nước thải với công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng;

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: X= 1280624, Y = 549956;
- Nguồn số 2: X= 1280442, Y = 549932;
- Nguồn số 3: X= 1280571, Y = 549935;
- Nguồn số 4: X= 1280501, Y = 549926;
- Nguồn số 5: X= 1280412, Y = 549935;
- Nguồn số 6: X= 1280414, Y = 549874;
- Nguồn số 7: X= 1280350, Y = 549938;
- Nguồn số 08: X= 1280480, Y = 549680;
- Nguồn số 09: X= 1280602 Y= 549695;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30' múi chiều 3<sup>0</sup>)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:**

3.1. Tiếng ồn: 

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các thiết bị hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154/GPMT-UBND*  
*ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	16 01 06	8
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
3	Pin, ắc quy thải	16 01 03	12
4	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	180
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	15
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn).	13 02 01	10
7	Hعو chết do dịch bệnh	14 02 01	Không xác định
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>285</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn	Trạng thái	Khối lượng (kg/ngày)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai)	Rắn	54,8	13 02 04
2	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải	Rắn	35.960	14 01 12
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/Bùn	179,8	14 03 04
4	Bao bì nhựa (không chứa CTNII) thải.	Rắn	8,96	18 01 06
<b>TỔNG</b>			<b>36.203,56</b>	

3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	24

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp dậ kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 24 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

#### 2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, dậ kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNII được dán nhãn theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng 20 lít, 240 lít;

#### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 69,16 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

#### 2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Phân heo: Khoảng 35,96 tấn/ngày, 90% lượng phân heo được đưa về máy ép phân sau đó vô bao lưu chứa tại nhà đê phân và xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu làm phân bón. Khoảng 10% lượng phân heo dẫn về bể biogas.

- Heo chết và nhau thai (không phải chết do dịch bệnh): Số lượng heo chết khoảng 54,8kg/ngày, xây dựng 01 nhà ủ xác bằng bê tông có diện tích 330 m<sup>2</sup> và có nắp dậy, có 08 ngăn, đáy hố phải được lót bằng một lớp vật liệu dòn gồm trấu và mùn cưa với độ dày khoảng 5 – 7 cm nhằm tạo môi trường hút ẩm tốt cho hố chôn. Hố chôn được định kỳ phun xịt chế phẩm vi sinh và khử mùi nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phân hủy xác heo chết và giảm thiểu mùi hôi tại hố, mỗi ngày, sau khi bỏ thêm xác heo chết vào hố chôn thì rải thêm một lớp chất dòn phủ lên trên phần xác heo vừa cho vào hố rồi dậy kín nắp hố lại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có 20, lít, 240 lít nắp dậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí khu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 6 m<sup>2</sup> đảm bảo hợp vệ sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa có nắp dậy và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy định khu vực lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:**

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.



- Bố trí khu đất dự phòng nằm cuối lô đất thực hiện Dự án, cách trại nuôi gần nhất không được nhỏ hơn 30 mét. Khi có trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ Dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:**

- Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống nước thải: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo trạm xử lý vận hành đúng công suất; Thường xuyên kiểm tra hệ thống, hướng dẫn, đào tạo nhân viên vận hành đúng chuyên môn; Bố trí bơm dự phòng để sử dụng trong trường hợp gặp sự cố bị hư hỏng máy bơm; Xây dựng hồ sự cố có thể tích 16.800m<sup>3</sup> được phủ bạt HDPE để chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. *M*

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~154~~ GPMT-UBND  
ngày ~~07~~ tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Thiết kế xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A (hệ số K<sub>q</sub>=0,9 và K<sub>r</sub>=0,9)

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tại QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng

tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên. /